



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP

Địa chỉ: Số 1/8 KP Quyết Thắng, P. Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

Điện thoại: 0650. 3749080 - Fax: 0650. 3749287

Mã chứng khoán: NHC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 04 NĂM 2015

- | | |
|----------------------------------|-----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | : Mẫu số B01-DN |
| 2. Kết quả hoạt động kinh doanh | : Mẫu số B02-DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | : Mẫu số B03-DN |
| 4. Thuyết minh Báo cáo tài chính | : |

Tháng 01/2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/ 12/2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T. MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150)	100		58,888,850,312	40,243,313,430
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		28,952,730,066	15,154,127,671
1. Tiền	111		1,952,730,066	2,154,127,671
2. Các khoản tương đương tiền	112		27,000,000,000	13,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		24,555,392,980	22,367,982,761
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1,938,137,955	719,885,349
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		(382,744,975)	(51,902,588)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		23,000,000,000	21,700,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,493,732,741	1,066,145,601
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1,918,820,501	692,830,686
2. Trả trước cho người bán	132		39,600,000	7,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu khác ngắn hạn khác (138, 338,)	136		560,312,240	391,314,915
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(25,000,000)	(25,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140		2,699,740,359	1,597,491,011
1. Hàng tồn kho	141		3,076,859,234	1,841,476,969
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(377,118,875)	(243,985,958)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		187,254,166	57,566,386
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		187,254,166	57,566,386
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260)	200		4,835,015,612	11,554,541,179
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		0	0
5. Phải thu dài hạn khác	215		0	0
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T. MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
II. Tài sản cố định	220		1,733,945,602	3,971,899,046
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,060,944,392	3,280,589,964
- Nguyên giá	222		4,326,225,410	11,058,235,369
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3,265,281,018)	(7,777,645,405)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		673,001,210	691,309,082
- Nguyên giá	228		860,470,113	860,470,113
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(187,468,903)	(169,161,031)
III. Bất động sản đầu tư	230		1,563,626,264	1,606,162,112
- Nguyên giá	231		1,999,184,634	1,999,184,634
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(435,558,370)	(393,022,522)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	5,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	5,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,537,443,746	976,480,021
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,537,443,746	976,480,021
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		63,723,865,924	51,797,854,609

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+320)	300		17,798,644,905	10,516,294,536
I. Nợ ngắn hạn	310		17,705,572,294	10,485,926,836
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		392,158,870	0
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		11,155,234,597	6,409,218,289
3. Người mua trả tiền trước	313		1,273,064,088	545,864,644
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		2,433,681,386	1,581,921,181
5. Phải trả người lao động	315		785,639,711	1,053,185,400
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		666,318,501	302,680,746
7. Phải trả nội bộ	317			0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			0
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319			0
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		41,440,557	20,356,292
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		958,034,584	572,700,284
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		93,072,611	30,367,700
1. Phải trả người bán dài hạn	331			0
2. Chi phí phải trả dài hạn	332			
3. Phải trả nội bộ về vốn-kinh doanh	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			
6. Phải trả dài hạn khác	336			
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337			0
8. Trái phiếu chuyển đổi	338			
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		93,072,611	30,367,700
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340			0
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+420)	400		45,925,221,019	41,281,560,073
I. Vốn chủ sở hữu	410		45,925,221,019	41,281,560,073
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30,415,420,000	30,415,420,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		209,074,994	209,074,994
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,247,609,123	4,235,774,623
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11,053,116,902	6,421,290,456
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,436,516,256	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8,616,600,646	6,421,290,456
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		63,723,865,924	51,797,854,609

Ngày 18 tháng 01 năm 2016

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG

Giám đốc



NGUYỄN NGỌC NUI

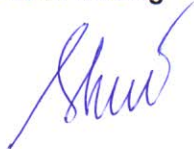
C
/
4
"

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4 NĂM 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T MINH	NĂM NAY		NĂM TRƯỚC	
			Quý 4	Lũy kế	Quý 4	Lũy kế
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	45,102,018,827	131,686,879,128	26,407,570,730	110,934,822,509
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		45,102,018,827	131,686,879,128	26,407,570,730	110,934,822,509
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	35,111,830,674	105,700,863,592	20,722,543,343	92,144,352,650
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9,990,188,153	25,986,015,536	5,685,027,387	18,790,469,859
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	834,565,829	2,668,350,370	803,944,835	2,499,979,287
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	151,323,520	1,155,713,366	1,660,170	(7,029,538)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		2,481,521,498	6,937,748,962	1,705,861,883	6,372,119,157
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,154,912,526	3,380,030,623	1,351,811,083	5,398,439,752
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		7,036,996,438	17,180,872,955	3,429,639,086	9,526,919,775
11. Thu nhập khác	31		2,236,500	3,898,528,471	856,032,224	2,628,172,270
12. Chi phí khác	32		142,809,058	2,264,121,647	416,319,639	1,883,738,219
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(140,572,558)	1,634,406,824	439,712,585	744,434,051
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6,896,423,880	18,815,279,779	3,869,351,671	10,271,353,826
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1,678,854,222	4,017,115,222	1,159,112,217	2,290,028,314
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(157,797,544)	93,072,611	(281,201,188)	(4,365,411)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5,375,367,202	14,705,091,946	2,991,440,642	7,985,690,923
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1,573	4,303	1,311	2,669
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG

Ngày 18 tháng 01 năm 2016

Giám đốc



NGUYỄN NGỌC NUI

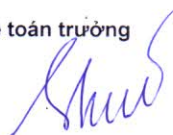
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 4 NĂM 2015

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T MINH	NĂM NAY		NĂM TRƯỚC	
			Quý 4	Lũy kế	Quý 4	Lũy kế
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh	01		49,931,914,505	146,182,967,932	32,530,159,781	106,219,213,586
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch	02		(31,825,385,224)	(114,343,207,283)	(22,939,609,354)	(78,594,013,105)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(669,827,059)	(3,621,443,454)	(764,929,120)	(6,837,366,600)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(629,272,638)	(3,616,001,317)	(256,810,504)	(1,827,195,402)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		23,903,082,282	31,851,836,619	5,953,225,645	15,247,177,959
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1,697,198,862)	(26,359,333,950)	(2,447,610,210)	(14,853,971,928)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		39,013,313,004	30,094,818,547	12,074,426,238	19,353,844,510
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài s	21		(1,377,680,829)	(1,650,956,777)	(336,920,104)	(1,865,834,194)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài	22		-	4,147,485,012	840,734,546	2,612,874,592
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		-	-	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của d	24		-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(62,000,000,000)	(110,700,000,000)	(61,700,000,000)	(106,800,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		44,700,000,000	100,000,000,000	53,900,000,000	96,200,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chi	27		462,475,978	739,213,013	658,413,835	1,025,662,177
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18,215,204,851)	(7,464,258,752)	(6,637,771,723)	(8,827,297,425)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31		0	0	0	1,457,568,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại	32		0	0	0	(2,915,136)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0	0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0	0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(8,831,957,400)	(207,147,400)	(3,934,935,900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	(8,831,957,400)	(207,147,400)	(2,480,283,036)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		20,798,108,153	13,798,602,395	5,229,507,115	8,046,264,049
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8,154,621,913	15,154,127,671	9,924,620,556	7,107,863,622
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoà	61		0	0	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	28,952,730,066	28,952,730,066	15,154,127,671	15,154,127,671

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG

Ngày 18 tháng 01 năm 2016

Giám đốc



NGUYỄN NGỌC NUI

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp (sau đây gọi tắt là Công ty) được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3700358798 (thay đổi lần 8 ngày 02/04/2013) với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn điều lệ của Công ty được thay đổi qua các năm như sau:

Thay đổi lần thứ 1 ngày 01/07/2002 với vốn điều lệ là 11.204.100.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 2 ngày 05/05/2003 với vốn điều lệ là 12.324.510.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 3 ngày 04/05/2004 với vốn điều lệ là 12.816.970.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 4 ngày 20/09/2005 với vốn điều lệ là 13.360.610.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 5 ngày 05/12/2007 với vốn điều lệ là 14.354.790.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 6 ngày 26/12/2008 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 7 ngày 25/05/2010 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 8 ngày 02/04/2013 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 9 ngày 06/08/2014 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 10 ngày 24/04/2015 với vốn điều lệ là 30.415.420.000 đồng.

Các lần thay đổi vốn điều lệ đều được Công ty đăng ký tại Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương.

- **Ngành, nghề kinh doanh :** Khai thác nguyên vật liệu phi quặng, sét, cao lanh. Sản xuất gạch ngói xây dựng chất lượng cao các loại. Kinh doanh các loại vật liệu xây dựng khác, Trồng cây cao su, vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, bốc xếp hàng hóa, kinh doanh bất động sản, buôn bán kinh doanh khác chưa được phân vào đâu, buôn bán nhiên liệu rắn-lỏng, buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác, sản xuất xi măng-vôi và thạch cao.

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất gạch ngói xây dựng chất lượng cao các loại và sản xuất đá xây dựng.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng :**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Trong kỳ, không có nghiệp vụ kinh tế giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh.

2. Chính sách các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Đối với hoạt động sản xuất gạch ngói, khối lượng nguyên vật liệu đất tiêu hao được xác định trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật do Công ty xây dựng. Cuối niên độ kế toán, Công ty kiểm kê khối lượng nguyên liệu đất sét, đá xây dựng, than tồn kho bằng cách thuê Liên hiệp Khoa học địa chất, môi trường và công nghệ khoáng tiến hành đo vẽ lại khối lượng đất, than tồn kho thực tế bằng máy toàn đạc điện tử SOKKIA-SET5 30R do Nhật sản xuất độ chính xác $m = (5'')$ độ chính xác đo cạnh $(5 \times 3 \text{ppxD}) \text{mm}$ và các dụng cụ đi kèm. Máy trước khi đo đã được kiểm nghiệm đầy đủ chính xác của các hạng mục. Trên cơ sở kết quả đo vẽ này, Liên hiệp Khoa học địa chất, môi trường và công nghệ khoáng tiến hành tính toán khối lượng nguyên liệu đất sét, than, đá xây dựng tồn kho trên phần mềm chuyên dụng. Chênh lệch số lượng giữa kết quả kiểm kê và sổ kế toán được Công ty đánh giá theo đơn giá tồn kho trên sổ kế toán tại ngày cuối niên độ kế toán để làm căn cứ ghi nhận hàng thừa & thiếu vào sổ kế toán của niên độ đó.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) hoàn thành.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

5.3. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25 năm
- Máy móc, thiết bị	5-10 năm
- Thiết bị văn phòng	5- 8 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm

6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

6.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

6.2. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

6.2.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6.2.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trên một năm tài chính được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu

10.1. Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại : Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

10.2. Ghi nhận cổ tức : Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong

Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10.3. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho cổ đông.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**11.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 4 NĂM 2015.

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Kết quả hoạt động kinh doanh.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền.	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	600,686,685	640,581,273
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,352,043,381	1,437,836,148
Tiền đang chuyển		75,710,250
Các khoản tương đương tiền	27,000,000,000	13,000,000,000
Cộng	28,952,730,066	15,154,127,671

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu	1,938,137,955	1,559,042,000	382,744,975	719,885,349	711,947,900	51,902,588
+ Cty Nhựa Tiên Phong (NTP)	-	-	-	88,309,111	111,072,000	-
+ Cty LD ĐTQT (KLF)	130,800,520	82,940,000	47,860,520	90,691,020	89,910,000	781,020
+ Cty CP Tập Đoàn (FLC)	-	-	-	127,033,750	141,700,000	
+ Cty CP CK Bảo Việt (BVS)	67,638,300	64,500,000	3,138,300	267,534,000	272,000,000	
+ Cty CP Kinh Đô (KDC)	65,054,395	64,395,000	659,395			
+ Cty CP Hoàng Anh Gia Lai (HAG)	202,604,400	93,600,000	109,004,400			
+ Cty CP Hoàng Huy (HHS)	309,996,110	264,450,000	45,546,110			
+ Cty CP Nhà Đà Nẵng (NDN)	186,725,750	147,000,000	39,725,750			
+ Cty CP Đạm Cà Mau (DCM)	199,809,740	202,530,000	(2,720,260)			
+ Cổ phiếu khác	775,508,740	639,627,000	139,530,760	146,317,468	97,265,900	51,121,568
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	27,000,000,000	27,000,000,000	21,700,000,000	21,700,000,000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	23,000,000,000	23,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 4 NĂM 2015.

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

2. Phải thu của khách hàng

Diễn giải	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Công ty TNHH Ngọc Quý		-		45,599,405
- Các khoản phải thu khách hàng khác		201,303,269		199,514,568
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
- Công ty TNHH MTV VL & XD Bình Dương		1,717,517,232		447,716,713
Tổng cộng		1,918,820,501		692,830,686

3. Phải thu khác

Diễn giải	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu người lao động;				10,328,835
- Lãi dự thu tiền gửi;	465,363,055			138,035,000
- Ký cược, ký quỹ;				150,000,000
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác (Nợ, tạm ứng, BHXH,...)	94,949,185			92,951,080
Cộng	560,312,240			391,314,915
b) Dài hạn:				
Cộng (a+b)	560,312,240			391,314,915

4. Hàng tồn kho	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	307,442,920	297,419,094	388,468,257	210,944,439
- Công cụ, dụng cụ;	25,483,998		23,232,754	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;				
- Thành phẩm;	1,347,432,316	79,699,781	1,250,269,830	33,041,519

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 4 NĂM 2015.

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Hàng hóa;	0		179,506,128	
- Hàng hóa là bất động sản;	1,396,500,000			
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Tổng cộng	3,076,859,234	377,118,875	1,841,476,969	243,985,958

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện, vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu quý	1,803,574,317	1,960,347,818	36,231,480	526,071,795	4,326,225,410
- Mua trong quý					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số cuối quý	1,803,574,317	1,960,347,818	36,231,480	526,071,795	4,326,225,410
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu quý	1,137,046,819	1,629,549,829	36,231,480	377,018,152	3,179,846,280
- Khấu hao trong quý	40,062,123	32,220,819		13,151,796	85,434,738
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số cuối quý	1,177,108,942	1,661,770,648	36,231,480	390,169,948	3,265,281,018
Giá trị còn lại					
Số đầu quý	666,527,498	330,797,989	-	149,053,643	1,146,379,130
Số cuối quý	626,465,375	298,577,170	-	135,901,847	1,060,944,392

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu quý	860,470,113				860,470,113
- Mua trong quý					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 4 NĂM 2015.

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Số dư cuối quý	860,470,113			860,470,113
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu quý	182,891,935			182,891,935
- Khấu hao trong quý	4,576,968			4,576,968
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số cuối quý	187,468,903			187,468,903
Giá trị còn lại				
Số đầu quý	677,578,178			677,578,178
Số cuối quý	673,001,210			673,001,210

7. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất	1,999,184,634			1,999,184,634
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất	393,022,522			435,558,370
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất	1,606,162,112			1,563,626,264
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

8. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	187,254,166	-
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	187,254,166	
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác		
b) Dài hạn	1,537,443,746	976,480,021
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 4 NĂM 2015.

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác :		
+ Sửa chữa, gia cố bờ kè bên thủy nội địa	1,499,899,360	540,932,896
+ Sửa chữa nền mặt bằng kinh doanh cát, đá		285,842,448
+ Các khoản khác	37,544,386	149,704,677
Tổng cộng (a+b)		976,480,021

9. Phải trả người bán

Diễn giải	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2,437,956,070	2,437,956,070	1,430,307,360	1,430,307,360
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty TNHH VL & XD Bình Dương	8,717,278,527	8,717,278,527	4,978,910,929	4,978,910,929
Tổng cộng (a+b)	11,155,234,597	11,155,234,597	6,409,218,289	6,409,218,289

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Diễn giải	Đầu quý 3	Số phải nộp trong quý 4	Số đã thực hiện nộp trong quý 4	Cuối quý
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng		1,239,775,597	823,408,961	416,366,636
- Thuế TNDN	644,877,241	1,678,854,222	629,272,638	1,694,458,825
- Thuế thu nhập cá nhân	297,743,742	43,150,428	18,038,245	322,855,925
- Thuế môn bài	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng	942,620,983	2,961,780,247	1,470,719,844	2,433,681,386
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế TNDN				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế môn bài				
Cộng				

11. Chi phí phải trả

Diễn giải	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	666,318,501	302,680,746
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 4 NĂM 2015.

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;		
+ Chi phí trích trước xây đã gia công	157,497,974	185,177,746
+ Trích trước chi phí khác	508,820,527	117,503,000
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng (a+b)	666,318,501	302,680,746

12. Phải trả khác

Chi tiêu	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết:		
- Kinh phí công đoàn;	5,171,520	6,626,700
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	51,870	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	36,217,167	13,729,592
Cộng	41,440,557	20,356,292
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Cộng		

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chi tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 4 NĂM 2015.

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	22%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	93,072,611	30,367,700
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

14. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Diễn giải	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	15,207,710,000		17,411,172,153		4,156,882,733	36,775,764,886
- Tăng vốn trong năm trước	15,207,710,000	209,074,994				15,416,784,994
- Lãi trong năm trước					7,985,690,923	7,985,690,923
- Tăng khác			3,638,015,179			3,638,015,179
- Giảm vốn trong năm trước			15,207,710,000		5,721,283,200	20,928,993,200
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác			1,605,702,709			1,605,702,709
Số dư đầu năm nay	30,415,420,000	209,074,994	4,235,774,623	-	6,421,290,456	41,281,560,073
- Tăng vốn trong năm nay					14,705,091,946	14,705,091,946
- Lãi trong năm nay						-
- Tăng khác			11,834,500			11,834,500
- Giảm vốn trong năm nay					10,073,265,500	10,073,265,500
- Lỗ trong năm nay						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm nay	30,415,420,000	209,074,994	4,247,609,123	-	11,053,116,902	45,925,221,019

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	9,137,940,000	9,137,940,000
- Vốn góp của các cổ đông	21,277,480,000	21,277,480,000
- Cổ phiếu quỹ (theo mệnh giá)		
Cộng	30,415,420,000	30,415,420,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 4 NĂM 2015.

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30,415,420,000	30,415,420,000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong năm	2.800 đ/cp	2.500 đ/cp

d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,041,542	3,041,542
+ Cổ phiếu phổ thông	3,041,542	3,041,542
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng /cổ phần

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông trong năm: 2.800 đồng/ cổ phần
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển; 4,247,609,123
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Chỉ tiêu	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Doanh thu bán hàng;		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 4 NĂM 2015.

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

+ Doanh thu ngành gạch	114,708,240	391,253,346
+ Doanh thu ngành đá	43,030,731,836	23,837,372,103
+ Doanh thu kinh doanh hàng hóa (đá mi + cát)	114,784,623	1,565,794,797
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	1,841,794,128	613,150,484
Cộng	45,102,018,827	26,407,570,730

2. Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán (đá mi + cát);	98,634,606	1,198,810,406
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
+ Thành phẩm gạch ngói	109,540,433	354,364,849
+ Thành phẩm đá các loại	33,848,817,736	18,461,690,749
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	1,083,652,893	480,413,698
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	(28,814,994)	
Cộng	35,111,830,674	20,495,279,702

(227,263,641)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	720,212,625	803,944,835
- Lãi bán các khoản đầu tư;	114,353,204	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	834,565,829	803,944,835

4. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Lãi tiền vay;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		-
- D. phòng giảm giá chứng KD và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;	151,323,520	1,660,170
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	151,323,520	1,660,170

5. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
----------	---------------	-----------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 4 NĂM 2015.

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	856,032,224
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;	2,236,500	
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		
Cộng	2,236,500	856,032,224

6. Chi phí khác

Chi tiêu	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	16,840,906	627,264,078
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác (dự phòng VT ngành gạch ngung sản xuất)	125,968,152	
Cộng	142,809,058	627,264,078

210.944.439

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiêu	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1,154,912,526	1,351,811,083
- Lương bộ phận quản lý	793,393,048	1,034,980,723
- Các khoản chi phí QLDN khác (văn phòng phẩm, khấu hao CCDC, điện thoại, điện, nước...)	361,519,478	316,830,360
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2,481,521,498	1,705,861,883
- Lương bộ phận bán hàng	139,922,600	200,584,896
- Các khoản Chi phí bán hàng khác (cạp, xúc bán thành phẩm, điện, nước,...)	2,341,598,898	1,505,276,987
Cộng (a+b)	3,636,434,024	3,057,672,966

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi tiêu	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
8.1 Chi phí sản xuất, kinh doanh sản phẩm		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	22,078,754,880	13,284,602,720
- Chi phí nhân công;	209,793,417	293,562,540
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	27,434,019	27,434,019
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	5,278,102,010	3,898,869,691
- Chi phí khác bằng tiền.	1,674,035	13,113,334

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 4 NĂM 2015.

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Các khoản Chi phí bán hàng khác	2,303,785,478	1,409,147,984
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,138,249,425	1,286,086,791
Cộng	31,037,793,264	20,212,817,079

8.2 Chi phí kinh doanh ngành hàng hóa	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Hàng hóa		
- Giá vốn hàng bán	98,634,606	1,198,810,406
- Chi phí bán hàng	23,318,112	279,713,392
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,666,461	82,043,494
Cộng	124,619,179	1,560,567,292

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiêu	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,678,854,222	1,159,112,217
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,678,854,222	1,159,112,217

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**IX. Những thông tin khác**

Bình Dương, ngày 18 tháng 01 năm 2016

Kế toán trưởng (người lập)



NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG



Giám đốc


 NGUYỄN NGỌC NUI